



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Chế tạo máy - Vinacomin

Ngày 30/09/2025	22,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	29.4%	29.4%	49.3%

DT thuần Q3/25
579
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.00 1.2%
YoY: ▲ 30.0 5.5%

LN thuần Q3/25
5.79
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.14 2.5%
YoY: ▼ 0.85 -12.8%

LN sau thuế Q3/25
4.68
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.91 24.3%
YoY: ▲ 0.25 5.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
1.1%
YoY: +/- ▲ 0.2%

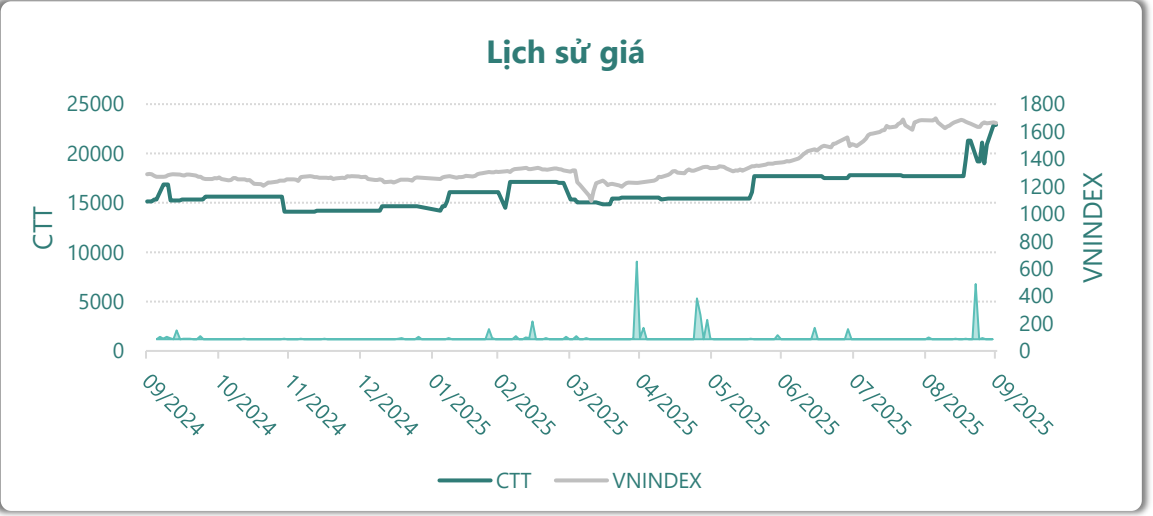
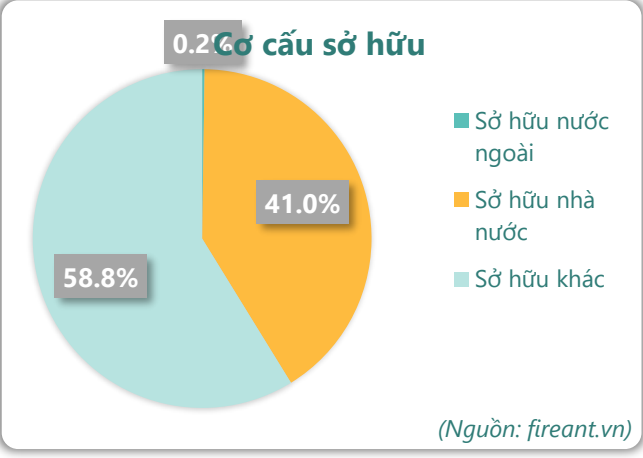
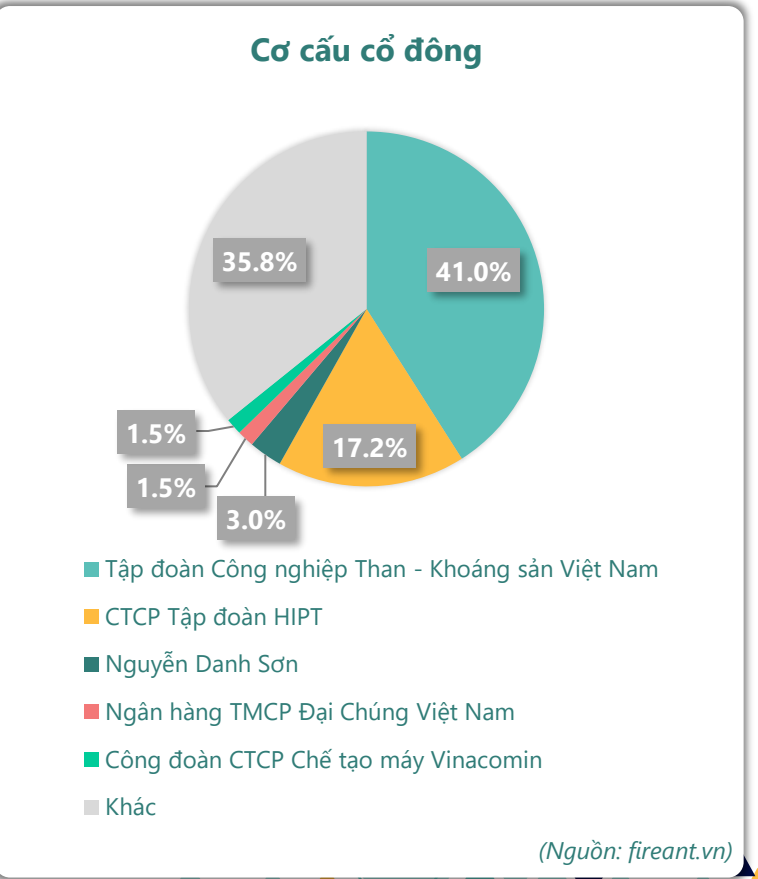
ROE (TTM) Q3/25
21.4%
YoY: +/- ▼ 1.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,103 - 22,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	108
Số lượng CPLH (CP)	4,697,351
KLGD BQ 20 phiên (CP)	170
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.03
EPS	3,050
P/E	7.5

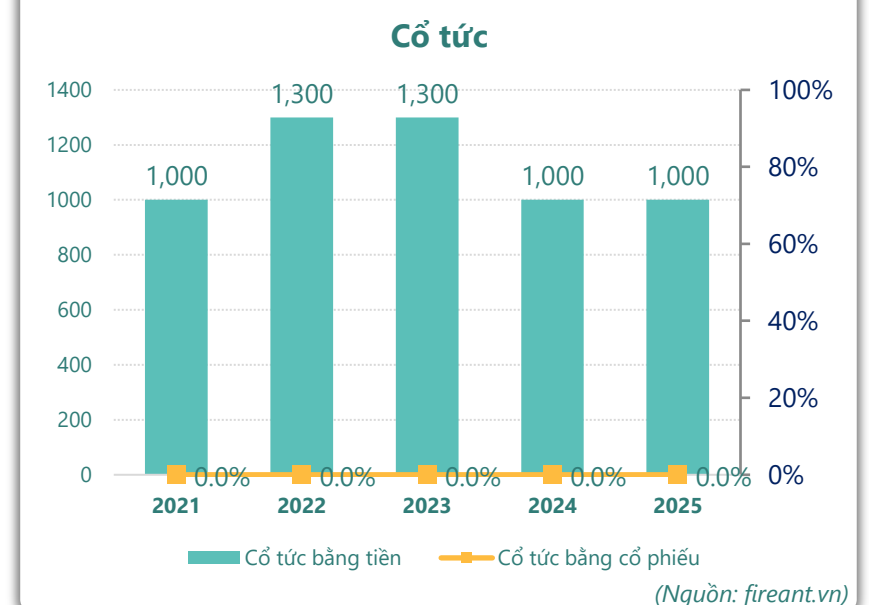
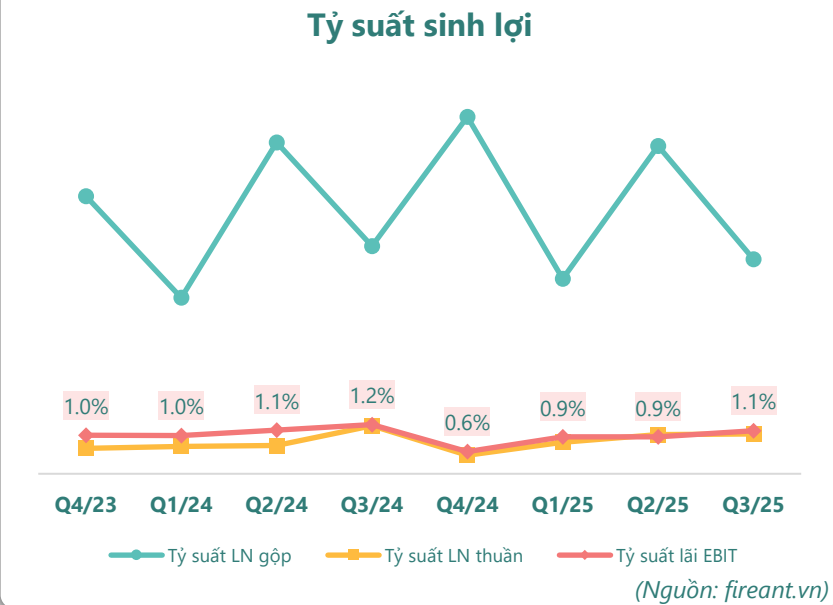
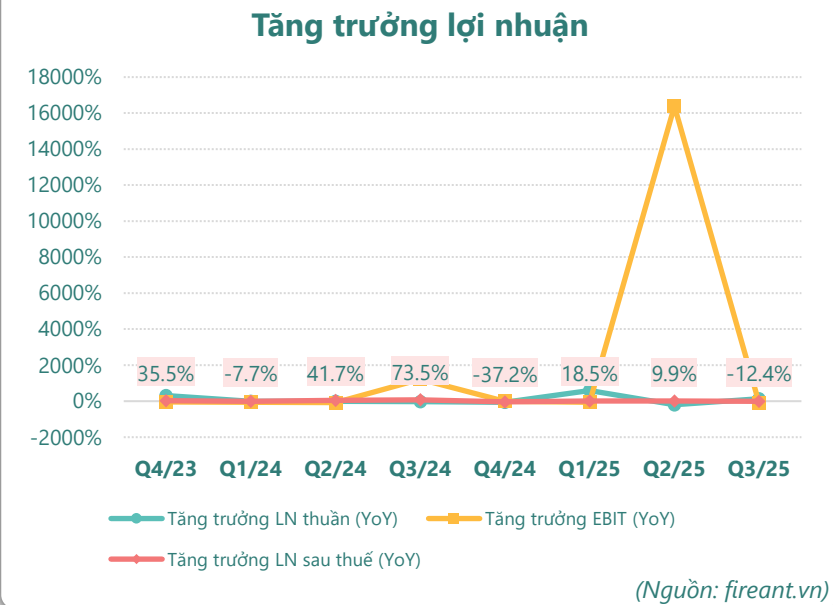
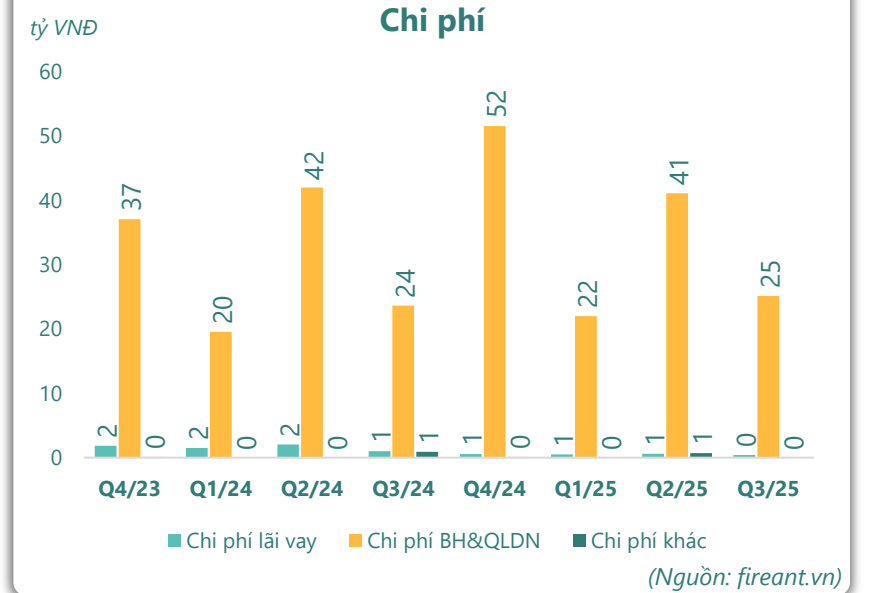
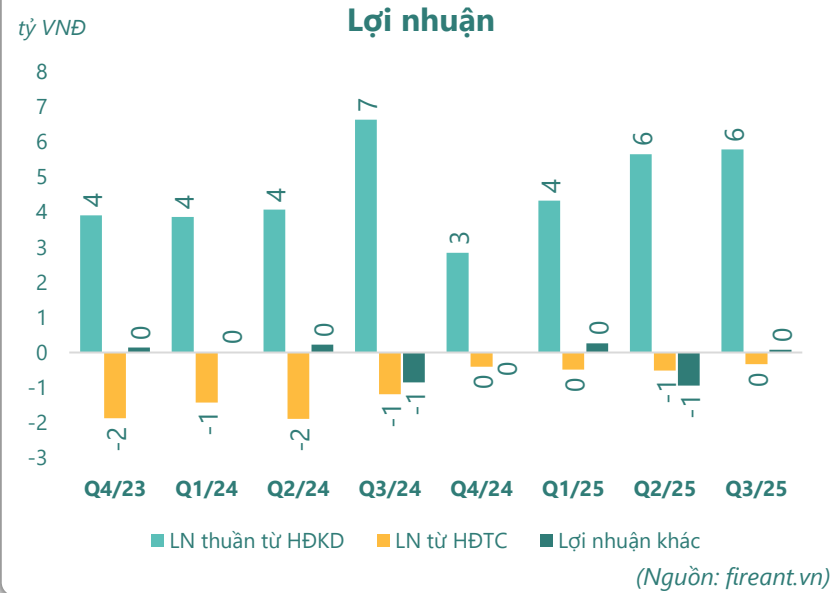
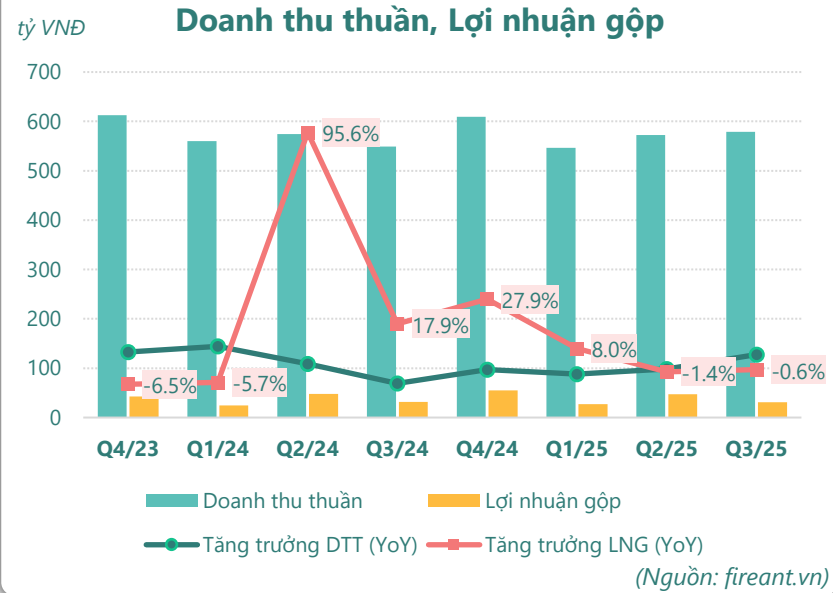
DT thuần 9T 2025
1,698
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.0 0.9%

LN thuần 9T 2025
15.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.20 8.2%

LN sau thuế 9T 2025
12.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.10 10.5%



KẾT QUẢ KINH DOANH

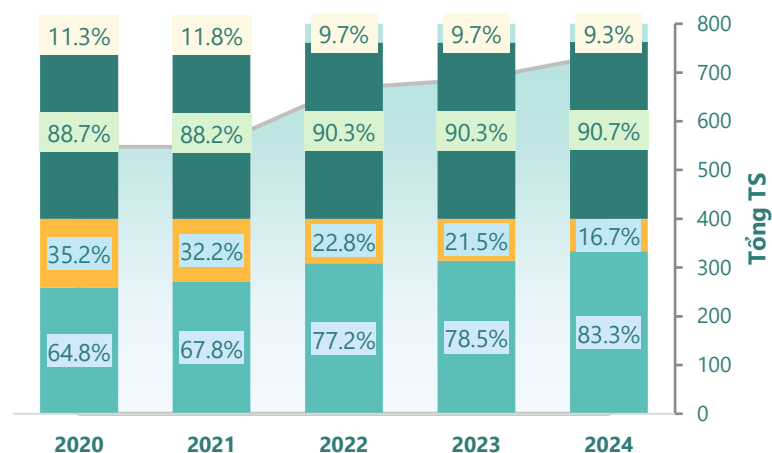




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

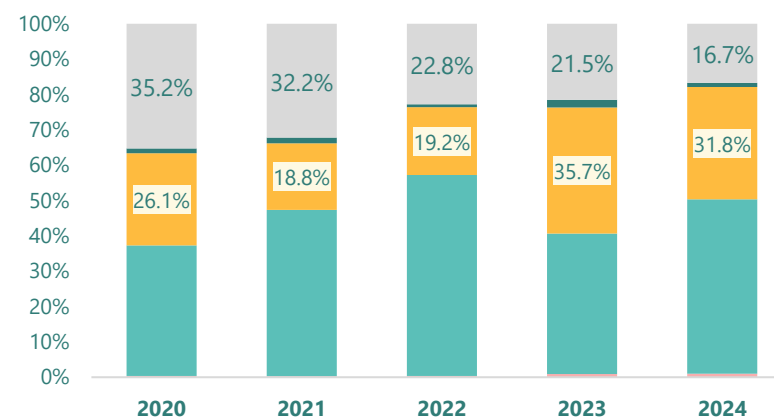
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

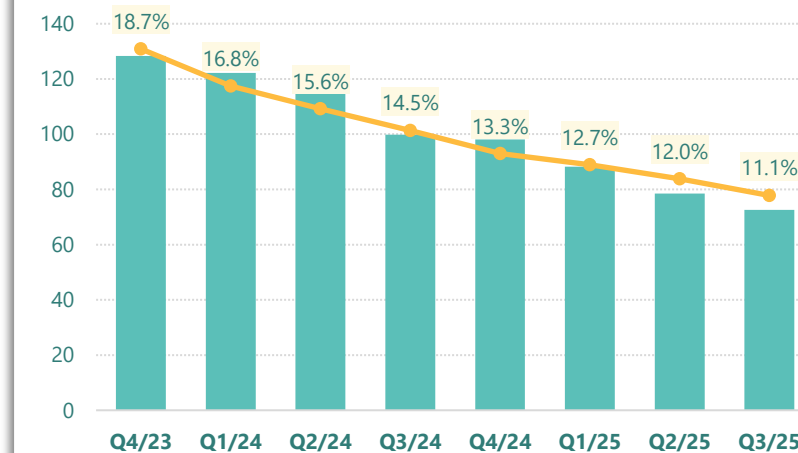


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

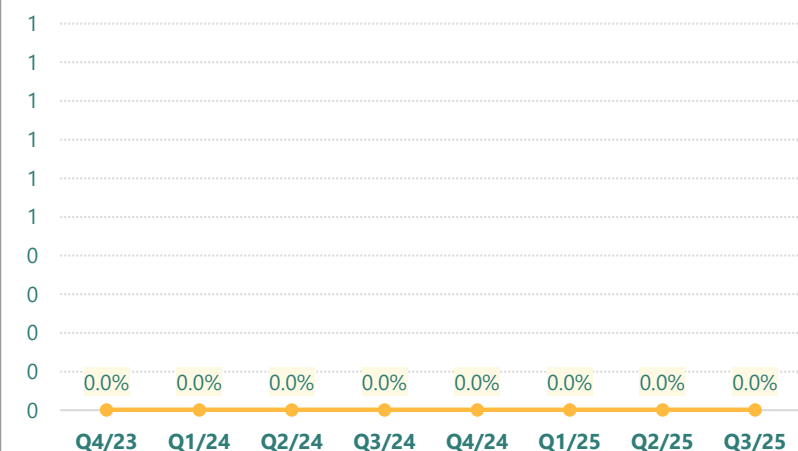


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

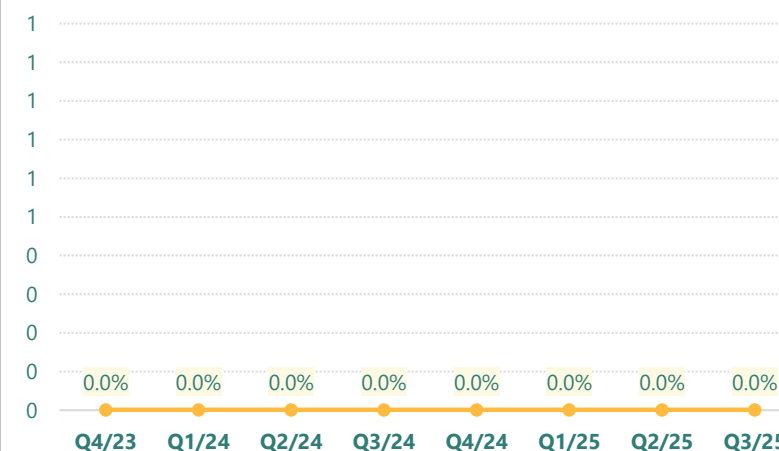


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

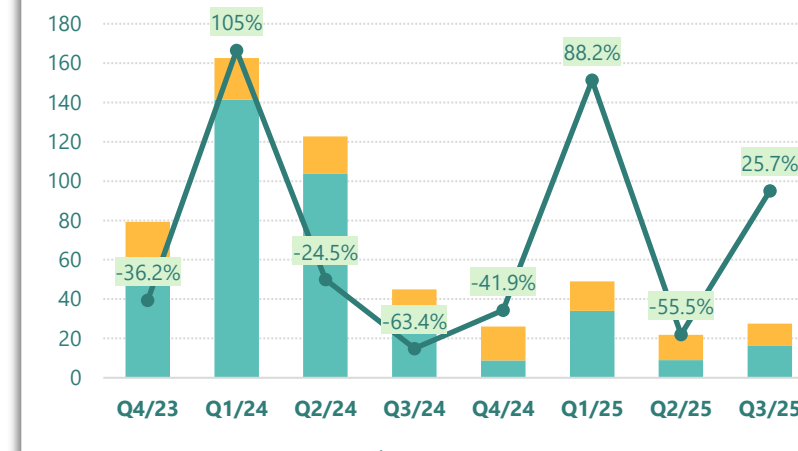


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



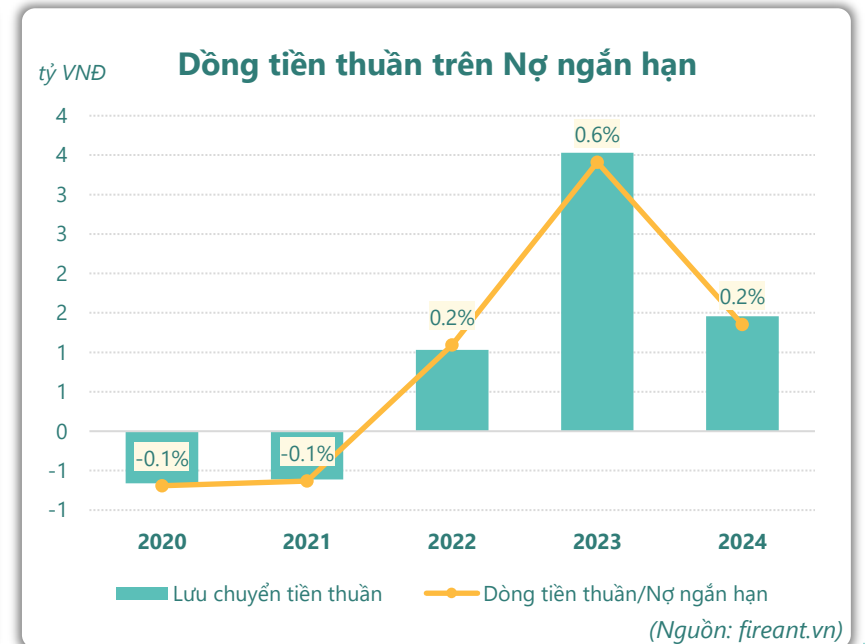
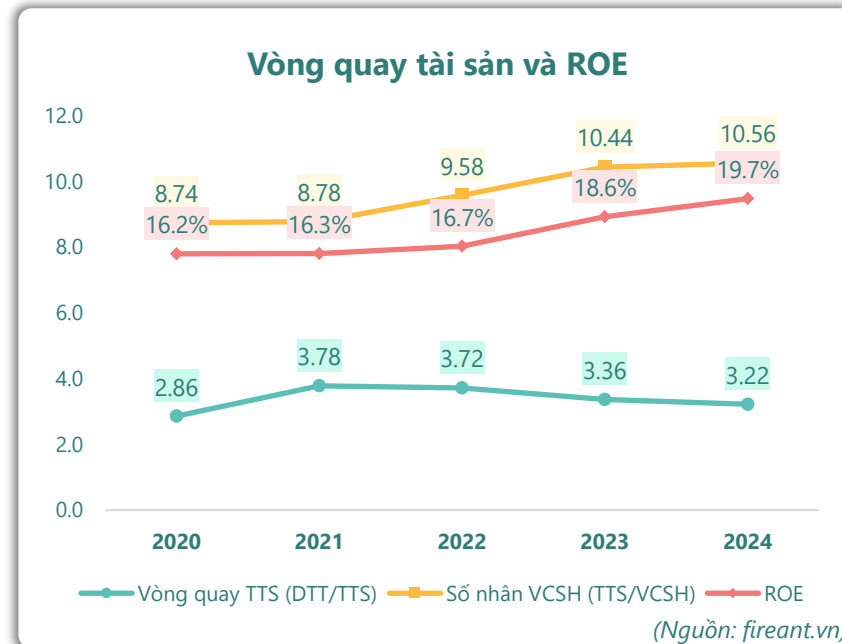
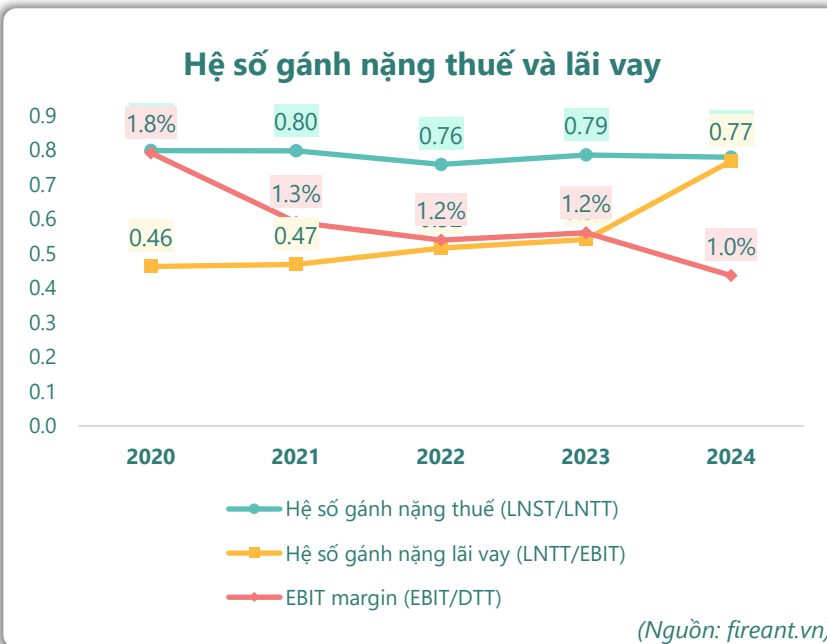
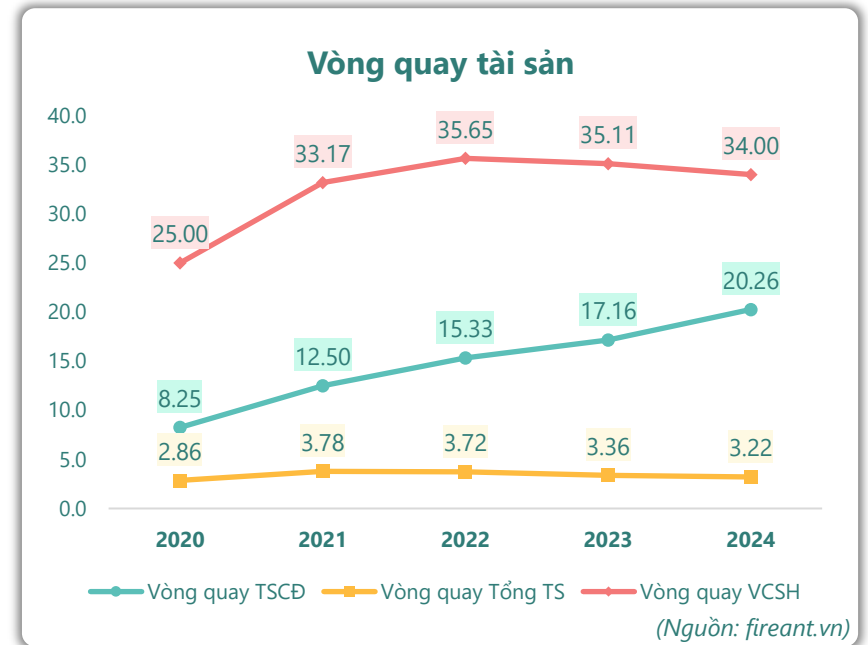
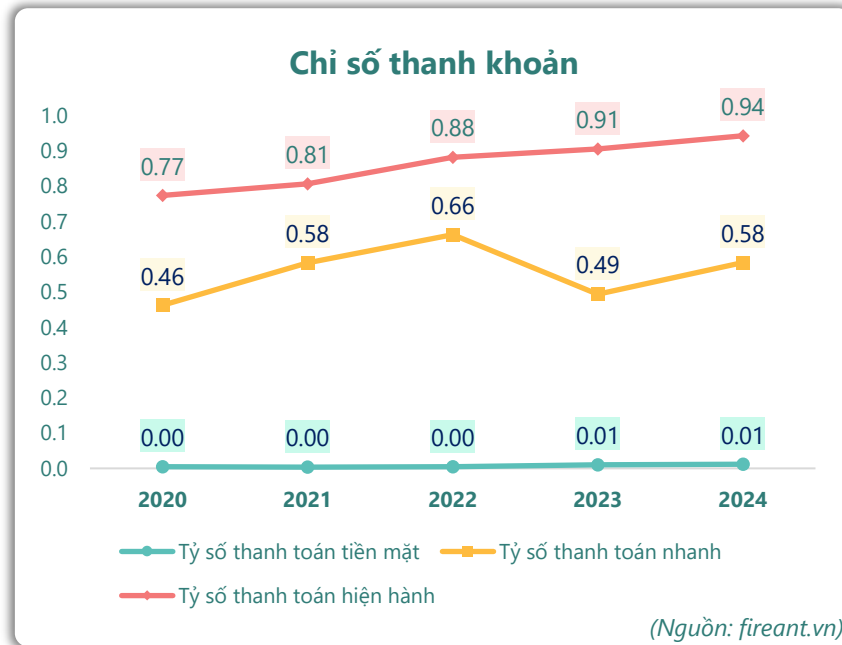
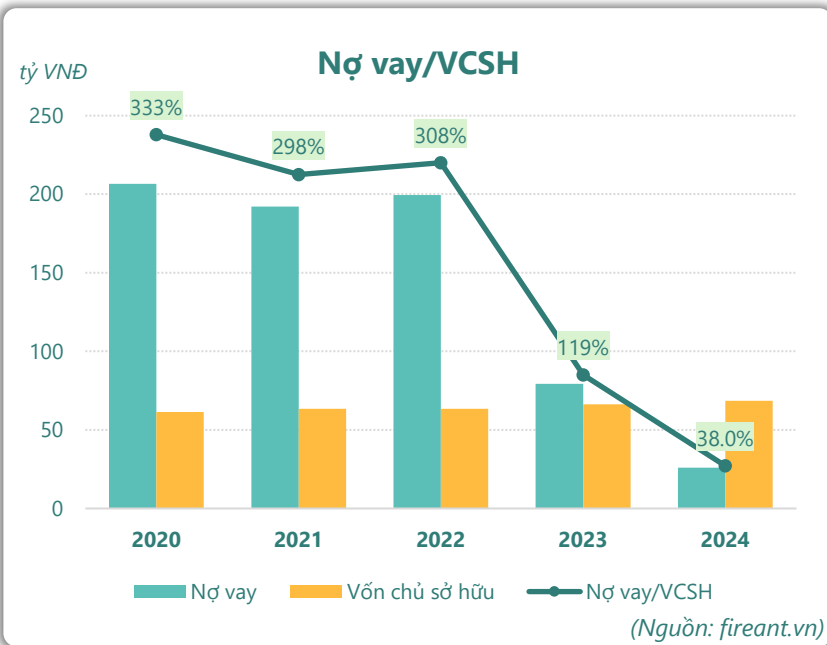
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	579	549	5.5%	1,698	1,683	0.9%
Giá vốn hàng bán	548	517	5.9%	1,592	1,579	0.8%
Lợi nhuận gộp	31.3	31.5	-0.7%	105	104	1.1%
Doanh thu HĐTC	0.08	-0.17	147%	0.20	0.07	189%
Chi phí TC	0.41	1.02	-59.5%	1.54	4.57	-66.4%
Chi phí lãi vay	0.41	1.02	-59.5%	1.54	4.57	-66.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.34	3.80	-64.8%	11.9	28.6	-58.3%
Chi phí QLDN	23.8	19.9	19.8%	76.4	56.6	34.9%
LN thuần từ HĐKD	5.79	6.64	-12.8%	15.8	14.6	8.2%
Lợi nhuận khác	0.08	-0.85	109%	-0.60	-0.62	2.5%
LN trước thuế	5.87	5.79	1.4%	15.2	14.0	8.7%
Lợi nhuận sau thuế	4.68	4.43	5.7%	12.1	11.0	10.5%
LNST của CĐ cty mẹ	4.68	4.43	5.7%	12.1	11.0	10.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.6	88.3	23.6	-26.7	36.3	-5.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.16	-0.64	-7.43	-0.04	-1.40	-1.20
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.8	-82.0	-18.8	23.0	-31.8	5.54
Tiền đầu kỳ	2.61	4.57	10.2	7.62	3.90	6.95
Lưu chuyển tiền thuần	1.96	5.67	-2.62	-3.72	3.06	-0.92
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.57	10.2	7.62	3.90	6.95	6.04

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	653	737	-11.5%
Tài sản ngắn hạn	560	614	-8.9%
Tiền và tương đương tiền	6.04	7.62	-20.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	332	364	-8.7%
Hàng tồn kho	211	234	-9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	10.6	8.88	18.9%
Tài sản dài hạn	93.1	123	-24.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	72.6	98.0	-26.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	20.5	25.0	-17.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	585	669	-12.5%
Nợ ngắn hạn	574	652	-11.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.4	8.85	85.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	487	562	-13.3%
Nợ dài hạn	11.1	17.2	-35.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.1	17.2	-35.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	67.5	68.6	-1.6%
Vốn chủ sở hữu	67.4	68.6	-1.7%
Vốn điều lệ	47.0	47.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.09	0	

(Nguồn: fireant.vn)

